

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

## BÁO CÁO CÔNG KHAI

Năm: 2024

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **Đại học Kinh tế Quốc dân**

Tên cơ sở giáo dục bằng tiếng Anh: **National Economics University**

2. Địa chỉ trụ sở chính: **207 Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam**

Điện thoại: **(+84) 24.36.280.280**

Địa chỉ thư điện tử: [info@neu.edu.vn](mailto:info@neu.edu.vn).

Cổng thông tin điện tử: <https://neu.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: **Đại học**

Cơ quan quản lý trực tiếp: **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

#### 4. Sứ mệnh:

a) Đại học Kinh tế Quốc dân đi tiên phong trong đổi mới, phát triển và phổ biến tri thức về kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh và ứng dụng công nghệ; thu hút và đào tạo nhân tài; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, phụng sự sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

b) Đại học Kinh tế Quốc dân đào tạo ra các nhà lãnh đạo và những doanh nhân hàng đầu của Việt Nam.

c) Đại học Kinh tế Quốc dân là một trung tâm nghiên cứu xuất sắc, đề xuất xây dựng đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và tư vấn giải pháp cho các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp.

#### Tầm nhìn:

a) Trở thành Đại học theo định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, thuộc nhóm 5 Đại học hàng đầu của Việt Nam.

b) Trở thành một trong 100 Đại học tốt nhất Châu Á trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh theo chuẩn mực xếp hạng quốc tế.

#### Mục tiêu của Đại học Kinh tế Quốc dân:

a) **Mục tiêu đào tạo** của Đại học là giúp người học phát triển toàn diện, có năng lực chuyên môn phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp và nhu cầu thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

***b) Mục tiêu hoạt động Khoa học và Công nghệ:***

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực quản lý kinh tế trình độ cao của đất nước, kết hợp thực hiện nghiên cứu khoa học với đào tạo;
- Cập nhật các kiến thức quản lý hiện đại, kinh nghiệm và bài học quản lý tiên tiến trong nước và quốc tế vào trong lĩnh vực quản lý khoa học, nghiên cứu và tư vấn;
- Nâng cao trình độ và năng lực của giảng viên, nghiên cứu viên, xây dựng đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành;
- Thúc đẩy hợp tác quốc tế, hội nhập với các trường đại học khu vực và thế giới;
- Hướng tới xây dựng Đại học nghiên cứu đầu ngành của Việt Nam và có vị thế trong khu vực và trên thế giới.

***c) Mục tiêu của hoạt động liên kết trong nước*** là kết hợp các nguồn lực của Đại học và đối tác, thực hiện hợp tác giữa Đại học với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động nhằm thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tư vấn, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với chiến lược phát triển của Đại học.

***d) Mục tiêu cơ bản của hoạt động hợp tác quốc tế*** của Đại học là mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế, huy động các nguồn lực, kết hợp thế mạnh của Đại học và các đối tác quốc tế nhằm phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tăng cường thu hút trao đổi học thuật, giảng viên, sinh viên quốc tế, nâng cao uy tín và vị thế của Đại học trong hệ thống các Đại học khu vực và quốc tế.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Đại học Kinh tế Quốc dân (ĐHKQTĐ) có tiền thân là Trường Huấn luyện cán bộ Kinh tế - Tài chính, được thành lập năm 1954 trong kháng chiến chống Pháp với nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ kinh tế. Năm 1956, Chính phủ ra Nghị định số 678/TTg thành lập Trường Kinh tế Tài chính Trung ương – tiền đề của Đại học Kinh tế Quốc dân hiện nay. Giai đoạn 1956–1964, Trường tổ chức đào tạo chính quy đầu tiên, phát triển tổ bộ môn và hình thành hai khoa cơ sở. Năm 1964, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch, trực thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, mở rộng quy mô đào tạo, đặc biệt ở bậc sau đại học và hợp tác quốc tế. Năm 1985, trường chính thức mang tên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân theo Quyết định số 1443/QĐKH. Đây là bước ngoặt đánh dấu bước phát triển ĐHKQTĐ thành trường đại học trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh. Trong thời kỳ đổi mới, ĐHKQTĐ đã chuyển mạnh sang mô hình đào tạo gắn với kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa, mở rộng quy mô ngành nghề và tăng cường năng. Từ năm 2005, ĐHKQTĐ được thí điểm thực hiện cơ chế tự chủ, từng bước hoàn thiện bộ máy tổ chức, chuyển đổi mô hình khoa thành viện, xây dựng hệ thống văn bản quản lý nội bộ. Đặc

biệt, năm 2023, ĐHKQTĐ đã thành lập ba trường thành viên chuyên sâu (Trường Kinh tế và Quản lý công, Trường Kinh doanh, Trường Công nghệ), đánh dấu sự chuyển mình theo mô hình đại học đa ngành hiện đại. Ngày 15/11/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1386/QĐ-TTg chuyển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành Đại học Kinh tế Quốc dân, mở ra bước ngoặt phát triển mới hướng tới mô hình đại học đa ngành, đa lĩnh vực, hội nhập quốc tế sâu rộng. Trải qua gần 70 năm phát triển, ĐHKQTĐ không ngừng đổi mới tổ chức và chương trình đào tạo, trở thành đơn vị đầu ngành trong lĩnh vực kinh tế – quản lý – quản trị kinh doanh tại Việt Nam.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:**

Họ và tên: **Phạm Hồng Chương**

Chức vụ: **Giám đốc Đại học**

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam**

**7. Tổ chức bộ máy:**

**a) Quyết định thành lập ĐHKQTĐ:**

- Nghị định số 678-TTg ngày 25/01/1956 của Thủ tướng Chính phủ mở trường Kinh tế Tài chính đặt trong hệ thống trường đại học nhân dân Việt Nam trực thuộc Thủ tướng Phủ.

- Quyết định 1386/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành Đại học Kinh tế Quốc dân.

**b) Quyết định công nhận hội đồng đại học, chủ tịch hội đồng đại học của ĐHKQTĐ**

- Quyết định 3997/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển và công nhận Hội đồng đại học Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026

- Quyết định 3998/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng đại học Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026

**Danh sách thành viên hội đồng đại học của ĐHKQTĐ**

| STT | Họ và tên                        | Chức danh/ Chức vụ/ Đơn vị công tác | Ghi chú        |
|-----|----------------------------------|-------------------------------------|----------------|
|     | <b>Chủ tịch Hội đồng Đại học</b> |                                     |                |
| 1.  | Ông Bùi Đức Thọ                  | Bí thư ĐU, Chủ tịch HĐ Đại học      |                |
|     | <b>Thành viên đương nhiên</b>    |                                     |                |
| 2.  | Ông Phạm Hồng Chương             | Phó Bí thư ĐU, Giám đốc             | TV đương nhiên |
| 3.  | Ông Nguyễn Hữu Đồng              | Chủ tịch Công đoàn, Phó Bí thư ĐU   | TV đương nhiên |

| STT | Họ và tên                                     | Chức danh/ Chức vụ/ Đơn vị công tác                                             | Ghi chú                      |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 4.  | Bà Hoàng Ngọc Mai                             | UV Ban chấp hành ĐTNCS HCM                                                      | TV đương nhiên               |
|     | <b><i>Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo</i></b> |                                                                                 |                              |
| 5.  | Ông Nguyễn Anh Dũng                           | Phó Vụ trưởng Vụ GDĐH,<br>Bộ Giáo dục và Đào tạo                                | TV ngoài trường              |
|     | <b><i>Thành viên bầu</i></b>                  |                                                                                 |                              |
| 6.  | Bà Đỗ Thị Hải Hà                              | Hiệu trưởng Trường Kinh tế và<br>Quản lý công, Trường khoa<br>Khoa học Quản lý  | Đại diện giảng viên          |
| 7.  | Ông Tại Văn Lợi                               | Hiệu trưởng Trường Kinh doanh                                                   | Đại diện giảng viên          |
| 8.  | Ông Hoàng Xuân Quế                            | Viện trưởng Viện Ngân hàng<br>Tài chính                                         | Đại diện giảng viên          |
| 9.  | Ông Nguyễn Hữu Ánh                            | Viện trưởng Viện Kế toán Kiểm<br>toán                                           | Đại diện giảng viên          |
| 10. | Ông Vũ Huy Thông                              | Trưởng khoa Marketing,<br>Trường Kinh doanh                                     | Đại diện giảng viên          |
| 11. | Bà Trần Thị Vân Hoa                           | Giảng viên Cao cấp, Khoa Khoa<br>học Quản lý, Trường Kinh tế và<br>Quản lý công | Đại diện giảng viên          |
| 12. | Ông Hoàng Văn Cường                           | Giảng viên Cao cấp,<br>Phó Chủ tịch Hội đồng Giáo sư<br>Nhà nước                | Đại diện giảng viên          |
| 13. | Ông Bùi Huy Nhượng                            | Phó Giám đốc                                                                    | Đại diện viên chức           |
| 14. | Ông Nguyễn Thành Hiếu                         | Phó Giám đốc                                                                    | Đại diện viên chức           |
| 15. | Ông Hồ Đình Bảo                               | Trưởng phòng Phòng Tổ chức<br>Cán bộ                                            | Đại diện viên chức           |
| 16. | Ông Tô Trung Thành                            | Trưởng phòng Phòng quản lý<br>Khoa học                                          | Đại diện viên chức           |
| 17. | Ông Lê Trung Thành                            | Viện trưởng Viện Đào tạo Quốc<br>tế                                             | Đại diện viên chức           |
| 18. | Ông Vũ Văn Ngọc                               | Viện trưởng Viện Tiên tiến Chất<br>lượng cao và POHE                            | Đại diện viên chức           |
| 19. | Ông Đặng Quốc Chính                           | Tổng Giám đốc CTCP Cơ điện<br>Trần Phú                                          | Đại diện cộng đồng<br>xã hội |

| STT | Họ và tên             | Chức danh/ Chức vụ/ Đơn vị công tác                                           | Ghi chú                   |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 20. | Ông Phan Minh Chính   | Chủ tịch HĐQT CTCP Thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy                | Đại diện cộng đồng xã hội |
| 21. | Ông Nguyễn Thái Dũng  | Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bán lẻ BRG                                         | Đại diện cộng đồng xã hội |
| 22. | Ông Nguyễn Đức Hiền   | Phó Trưởng ban Kinh tế Trung ương                                             | Đại diện cộng đồng xã hội |
| 23. | Ông Hồ Sỹ Hùng        | Phó Chủ tịch UB Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp                         | Đại diện cộng đồng xã hội |
| 24. | Ông Nguyễn Đình Thắng | Chủ tịch HĐQT, Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Du lịch Đầu tư phát triển HASTEC | Đại diện cộng đồng xã hội |
| 25. | Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Bí thư Tỉnh ủy Tỉnh Bắc Ninh                                                  | Đại diện cộng đồng xã hội |

***c) Quyết định bổ nhiệm, công nhận giám đốc, phó giám đốc của ĐHKQTĐ***

- Quyết định 3999/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026.

- Nghị quyết 27/NQ-ĐHKQTĐ ngày 27/12/2024 của Hội đồng Đại học về việc chuyển Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành Phó Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân đối với PGS.TS Bùi Huy Nhượng

- Nghị quyết 28/NQ-ĐHKQTĐ ngày 27/12/2024 của Hội đồng Đại học về việc chuyển Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành Phó Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân đối với GS.TS Nguyễn Thành Hiếu

***d) Quy chế tổ chức và hoạt động của của ĐHKQTĐ***

Nghị quyết số 09/NQ-ĐHKQTĐ ngày 09/5/2025 của Hội đồng Đại học ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Đại học Kinh tế Quốc dân;

***Chức năng của ĐHKQTĐ***

Đại học có chức năng đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế; tư vấn, cung cấp dịch vụ; xuất bản ấn phẩm; chia sẻ tri thức góp phần vào việc đề xuất những đường lối, chính sách và giải pháp quản trị tiên tiến, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước, địa phương, doanh nghiệp, các tổ chức và đối tác quốc tế.

***Nhiệm vụ và quyền hạn của ĐHKQTĐ***

***1. Về đào tạo***

a) Xây dựng kế hoạch, tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động đào tạo, giáo

dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận và cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền.

b) Tuyển sinh và quản lý người học; phối hợp với gia đình người học, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động đào tạo và giáo dục; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học; thực hiện chính sách xã hội cho các đối tượng chính sách; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động đào tạo và giáo dục.

c) Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định; xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng của Đại học; tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của Đại học.

d) Liên kết trong nước và thực hiện hợp tác quốc tế với các tổ chức trong các lĩnh vực có liên quan; hợp tác giữa Đại học với doanh nghiệp, với đơn vị sử dụng lao động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng, nhà trường với doanh nghiệp để phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và bổ sung nguồn tài chính cho Đại học.

## *2. Về nghiên cứu khoa học*

a) Tổ chức nghiên cứu tổng kết lý luận, chính sách, cơ chế quản lý đề tham mưu cho các cơ quan Đảng, Nhà nước trong việc hoạch định, ban hành và thực thi các chính sách về phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

b) Tổ chức nghiên cứu các chủ đề về ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo để tư vấn cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, các địa phương, các doanh nghiệp trong việc hoạch định, ban hành, thực thi các chính sách các quyết định có liên quan.

c) Khai thác và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học hướng tới công bố quốc tế, ứng dụng có hiệu quả các kết quả nghiên cứu, tăng cường định hướng nghiên cứu và nâng cao vị thế của Đại học ở trong và ngoài nước.

d) Nghiên cứu xây dựng, hình thành quan điểm, lý luận về phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện đặc thù của Việt Nam.

đ) Hợp tác, liên kết với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và tổ chức nước ngoài để triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học.

e) Tổ chức hoạt động ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ.

## *3. Về tư vấn, cung cấp dịch vụ*

a) Tư vấn cho Đảng, Nhà nước về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách liên quan đến công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

b) Tư vấn cho các địa phương, doanh nghiệp và tổ chức về hoạch định, tổ chức thực hiện chiến lược, các giải pháp phát triển, các giải pháp về công nghệ thông tin và chuyển đổi số; thực hiện dịch vụ khoa học, sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

c) Hỗ trợ khởi nghiệp đối với các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp

xã hội, cung cấp dịch vụ có giá trị cho xã hội thông qua các hoạt động như phát triển vườn ươm doanh nghiệp, thành lập doanh nghiệp trực thuộc Đại học.

4. *Xuất bản ấn phẩm phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.*

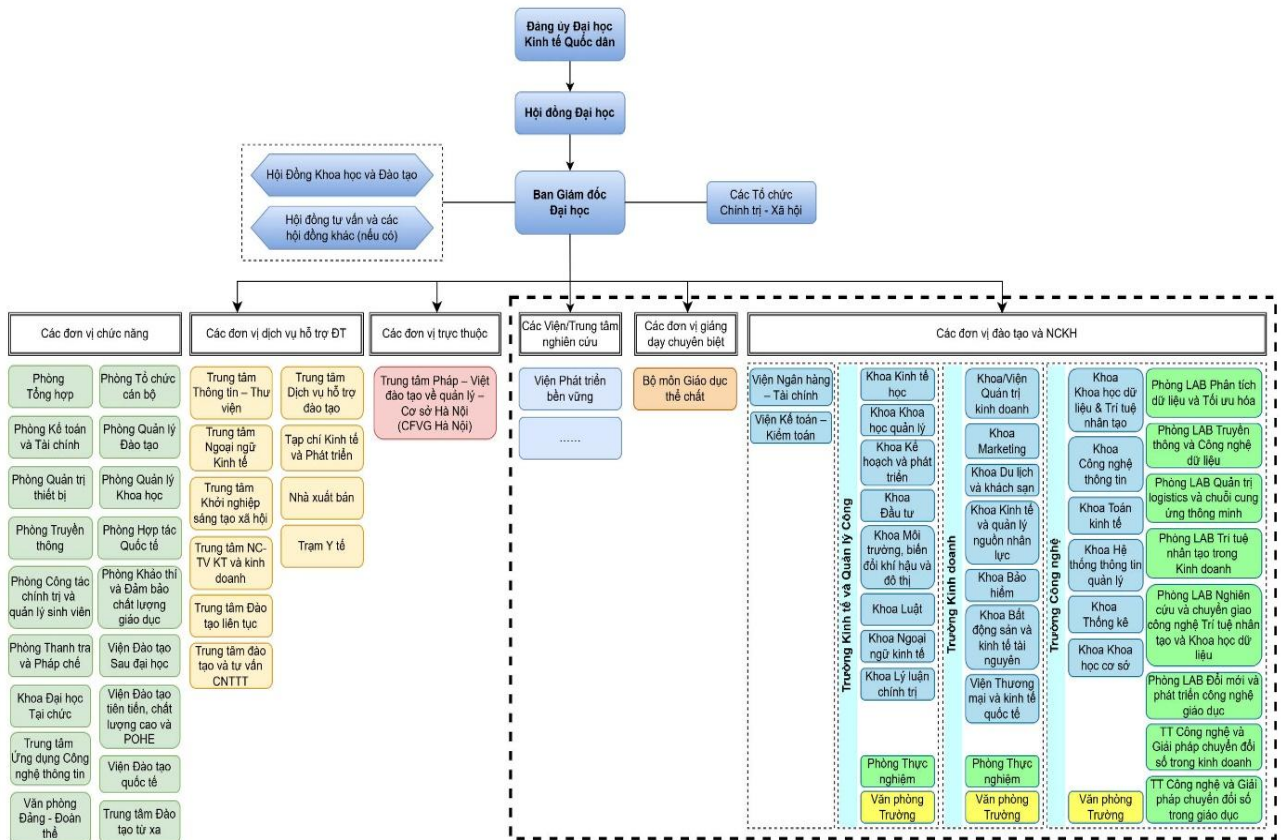
5. *Về chia sẻ, tiếp nhận tri thức và phát triển cộng đồng.*

a) Tổ chức các hội thảo, tọa đàm trong nước và quốc tế, nhằm cung cấp và tiếp nhận những thông tin, tư liệu mới về phát triển kinh tế - xã hội trong và ngoài nước.

b) Thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển cộng đồng.

c) Giữ gìn, phát triển di sản và bản sắc văn hóa dân tộc.

**Sơ đồ tổ chức bộ máy của ĐHKQTĐ:**



#### **d) Quyết định thành lập trường thành viên**

- Nghị quyết 10/NQ-ĐHKQTĐ ngày 18/12/2023 của Hội đồng Trường về việc thành lập Trường Trường Kinh tế và Quản lý công thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Nghị quyết 09/NQ-ĐHKQTĐ ngày 18/12/2023 của Hội đồng Trường về việc thành lập Trường Kinh doanh thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Nghị quyết 15/NQ-ĐHKQTĐ ngày 18/12/2023 của Hội đồng Trường về việc thành lập Trường Công nghệ thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

e) Họ và tên: **Phạm Hồng Chương**

Chức vụ: **Giám đốc Đại học**

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam**

**Nhiệm vụ:** Giám đốc Đại học là người đứng đầu, người đại diện theo pháp luật của Đại học Kinh tế Quốc dân

**Trách nhiệm:** Giám đốc Đại học chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, điều hành các hoạt động của Đại học theo quy định của pháp luật và Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Kinh tế Quốc dân

#### ***Các trường thành viên***

1. Họ và tên: **Đỗ Thị Hải Hà**

Chức vụ: **Hiệu trưởng Trường Kinh tế và Quản lý công**

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam**

2. Họ và tên: **Tạ Văn Lợi**

Chức vụ: **Hiệu trưởng Trường Kinh doanh**

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam**

3. Họ và tên: **Nguyễn Quang Huy**

Chức vụ: **Hiệu trưởng Trường Công nghệ**

Địa chỉ nơi làm việc: **207 Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam**

**Nhiệm vụ:** Hiệu trưởng là người đứng đầu Trường, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động của Trường có chất lượng và hiệu quả cao nhất

**Trách nhiệm:** Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước Giám đốc Đại học về tất cả các hoạt động của Trường.

#### **8. Các văn bản khác của ĐHKQTĐ:**

##### ***Chiến lược phát triển của đại học:***

Chiến lược phát triển Đại học Kinh tế Quốc dân 2021-2030 ban hành kèm theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

##### ***Quy chế dân chủ ở cơ sở của đại học:***

Nghị quyết định 20/NQ-ĐHKQTĐ ngày 11/6/2021 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

***Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục***

- Quy chế tài chính Trường Đại học Kinh tế Quốc dân ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐHKQTĐ ngày 27/12/2021 của Hội đồng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Nghị quyết số 36/NQ-ĐHKTQD ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường về việc thông qua danh mục vị trí việc làm và đề án vị trí việc làm; Quyết định số 623/QĐ-ĐHKTQD ngày 28/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Quyết định 1386/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Quyết định 3997/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển và công nhận Hội đồng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026 thành Hội đồng Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026.

- Quyết định 3998/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026.

- Quyết định 3999/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2021-2026.

- Nghị quyết 09/NQ-ĐHKTQD-HĐĐH ngày 09/5/2024 của Hội đồng Đại học về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Đại học Kinh tế Quốc dân.

## II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian<sup>1</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                                | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----|------------------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên        | 55,96    | 51,22    |
| 2  | Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động | 100%     | 100%     |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ           | 63,87%   | 60,37%   |

### 2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo<sup>2</sup>

| TT       | Đội ngũ giảng viên                              | Số lượng   | Trình độ |            |            | Chức danh  |           |
|----------|-------------------------------------------------|------------|----------|------------|------------|------------|-----------|
|          |                                                 |            | Đại học  | Thạc sĩ    | Tiến sĩ    | PGS        | GS        |
| <b>1</b> | <b>Giảng viên toàn thời gian</b>                | <b>750</b> | <b>5</b> | <b>266</b> | <b>479</b> | <b>112</b> | <b>17</b> |
|          | Báo chí và thông tin                            | 12         | 1        | 3          | 8          | 1          | 0         |
|          | Công nghệ kỹ thuật                              | 38         | 4        | 21         | 13         | 2          | 1         |
|          | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 26         | 0        | 6          | 20         | 5          | 1         |
|          | Kinh doanh và quản lý                           | 421        | 0        | 148        | 273        | 68         | 10        |

<sup>1</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn CSGDDH được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/

<sup>2</sup> Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn CSGDDH tại Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

| TT       | Đội ngũ giảng viên                              | Số lượng   | Trình độ |            |            | Chức danh  |           |
|----------|-------------------------------------------------|------------|----------|------------|------------|------------|-----------|
|          |                                                 |            | Đại học  | Thạc sĩ    | Tiến sĩ    | PGS        | GS        |
|          | Khoa học xã hội và hành vi                      | 111        | 0        | 35         | 76         | 24         | 4         |
|          | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 68         | 0        | 32         | 36         | 3          | 0         |
|          | Môi trường và bảo vệ môi trường                 | 15         | 0        | 0          | 15         | 4          | 1         |
|          | Nhân văn                                        | 14         | 0        | 9          | 5          | 1          | 0         |
|          | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                    | 10         | 0        | 0          | 10         | 3          | 0         |
|          | Pháp luật                                       | 25         | 0        | 9          | 16         | 1          | 0         |
|          | Toán và thống kê                                | 10         | 0        | 3          | 7          | 0          | 0         |
| <b>2</b> | <b>Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động</b> | <b>750</b> | <b>5</b> | <b>266</b> | <b>479</b> | <b>112</b> | <b>17</b> |
|          | Báo chí và thông tin                            | 12         | 1        | 3          | 8          | 1          | 0         |
|          | Công nghệ kỹ thuật                              | 38         | 4        | 21         | 13         | 2          | 1         |
|          | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 26         | 0        | 6          | 20         | 5          | 1         |
|          | Kinh doanh và quản lý                           | 421        | 0        | 148        | 273        | 68         | 10        |
|          | Khoa học xã hội và hành vi                      | 111        | 0        | 35         | 76         | 24         | 4         |
|          | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 68         | 0        | 32         | 36         | 3          | 0         |
|          | Môi trường và bảo vệ môi trường                 | 15         | 0        | 0          | 15         | 4          | 1         |
|          | Nhân văn                                        | 14         | 0        | 9          | 5          | 1          | 0         |
|          | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                    | 10         | 0        | 0          | 10         | 3          | 0         |
|          | Pháp luật                                       | 25         | 0        | 9          | 16         | 1          | 0         |
|          | Toán và thống kê                                | 10         | 0        | 3          | 7          | 0          | 0         |

**3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ<sup>3</sup>**

| TT | Chỉ số                                                                                             | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ                                                        | 255      | 268      |
| 2  | Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ                                                             | 84       | 91       |
| 3  | Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian | 36,37%   | 39,45%   |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT****1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất<sup>4</sup>**

| TT | Chỉ số đánh giá                              | Năm 2024         | Năm 2023         |
|----|----------------------------------------------|------------------|------------------|
| 1  | Diện tích đất/người học (m2)                 | Từ 2030 mới tính | Từ 2030 mới tính |
| 2  | Diện tích sàn/người học (m2)                 | 2,85             | 3,08             |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt  | 100%             | 100%             |
| 4  | Số đầu sách/ngành đào tạo                    | 643,7            | 643,7            |
| 5  | Số bản sách/người học                        | 76,2             | 76,2             |
| 6  | Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến | 18,75%           | 15%              |
| 7  | Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)       | 107,8            | 100              |

**2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo<sup>5</sup>**

| TT               | Địa điểm     | Địa chỉ                                                    | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) |
|------------------|--------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1                | Trụ sở chính | 207 Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 123.522                         | 155.464                         |
| <b>Tổng cộng</b> |              |                                                            | 123.522                         | 155.464                         |

<sup>3</sup> Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

<sup>4</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn CSGDĐH được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

<sup>5</sup> Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn CSGDĐH được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm 2024

| TT               | Hạng mục đầu tư                           | Địa điểm <sup>6</sup> | Kinh phí (triệu đồng) |
|------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                | Xây mới tòa nhà                           |                       |                       |
| 2                | Nâng cấp tòa nhà                          |                       |                       |
|                  | Nâng cấp Tòa A1, Đại học Kinh tế Quốc dân | Trụ sở                | 1.5000                |
| 3                | Đầu tư mới phòng thí nghiệm...            |                       |                       |
|                  | 4 phòng lab tại Tòa A1                    | Trụ sở                | 3.000                 |
| 4                | Nâng cấp phòng thí nghiệm...              |                       |                       |
|                  | Đầu tư phòng thực hành khoa Luật          | Trụ sở                | 500                   |
| <b>Tổng cộng</b> |                                           |                       | <b>5.000</b>          |

## IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

### 1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định:

Tên đầy đủ: **Tổ chức Kiểm định các chương trình đào tạo Quản trị Kinh doanh quốc tế**

Tên tiếng Anh: **Foundation for International Business Administration Accreditation**

Tên viết tắt: **FIBAA**

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: **Tiêu chuẩn của tổ chức FIBAA, trên cơ sở các nguyên lý chung của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục châu Âu.**

- Mức độ đạt kiểm định: **Đạt**

- Thời gian hiệu lực: **từ ngày 06 tháng 3 năm 2024 đến ngày 05 tháng 3 năm 2030**

### 2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

| TT | Mã ngành | Tên ngành          | Tên chương trình <sup>7</sup>            | Tên tổ chức kiểm định | Thời gian hiệu lực |
|----|----------|--------------------|------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| 1. | 7340120  | Kinh doanh quốc tế | Cử nhân Kinh doanh quốc tế               | VU-CEA                | 30/8/2026          |
| 2. | 7310101  | Kinh tế            | Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kinh tế học | VU-CEA                | 30/8/2026          |
| 3. | 7310101  | Kinh tế            | Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Quản        | VU-CEA                | 30/8/2026          |

<sup>6</sup> Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.

<sup>7</sup> **Ghi chú:** Danh sách có 49 Chương trình đào tạo bậc đại học chính quy và 02 Chương trình bậc cao học.

| TT  | Mã ngành | Tên ngành                           | Tên chương trình <sup>7</sup>                      | Tên tổ chức kiểm định | Thời gian hiệu lực |
|-----|----------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|     |          |                                     | lí công và chính sách bằng tiếng Anh               |                       |                    |
| 4.  | 7810201  | Quản trị Khách sạn                  | Cử nhân Quản trị Khách sạn                         | VU-CEA                | 06/5/2027          |
| 5.  | 7810103  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        | VU-CEA                | 06/5/2027          |
| 6.  | 7340101  | Marketing                           | Cử nhân Marketing                                  | VU-CEA                | 06/5/2027          |
| 7.  | 7310105  | Kinh tế phát triển                  | Cử nhân Kinh tế phát triển                         | CEA-THANGLONG         | 17/9/2027          |
| 8.  | 7310104  | Kinh tế đầu tư                      | Cử nhân Kinh tế đầu tư                             | CEA-THANGLONG         | 17/9/2027          |
| 9.  | 7340404  | Quản trị nhân lực                   | Cử nhân Quản trị nhân lực                          | CEA-THANGLONG         | 17/9/2027          |
| 10. | 7310101  | Kinh tế                             | Cử nhân Kinh tế và Quản lý đô thị                  | CEA-THANGLONG         | 17/9/2027          |
| 11. | 7340405  | Hệ thống thông tin quản lý học      | Cử nhân Hệ thống thông tin quản lý học             | CEA-THANGLONG         | 17/9/2027          |
| 12. | 7340204  | Bảo hiểm                            | Cử nhân Bảo hiểm                                   | CEA-AVU&C             | 06/7/2028          |
| 13. | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp                 | Cử nhân Kinh tế nông nghiệp                        | CEA-AVU&C             | 06/7/2028          |
| 14. | 7310107  | Thống kê kinh tế                    | Cử nhân Thống kê kinh tế                           | CEA-AVU&C             | 06/7/2028          |
| 15. | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                        | Cử nhân Ngôn ngữ Anh                               | CEA-AVU&C             | 06/7/2028          |
| 16. | 7380101  | Luật                                | Cử nhân Luật                                       | CEA-AVU&C             | 06/7/2028          |
| 17. | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng               | Cử nhân Tài chính tiên tiến                        | ACBSP                 | 11/2031            |
| 18. | 7340301  | Kế toán                             | Cử nhân Kế toán tiên tiến                          | ACBSP                 | 11/2031            |
| 19. | 7340120  | Kinh doanh quốc tế                  | Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế chất lượng cao | ACBSP                 | 11/2031            |

| TT  | Mã ngành | Tên ngành                           | Tên chương trình <sup>7</sup>                                    | Tên tổ chức kiểm định | Thời gian hiệu lực |
|-----|----------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| 20. | 7340302  | Kiểm toán                           | Cử nhân Kiểm toán chất lượng cao tích hợp chứng chỉ quốc tế ACCA | ACBSP                 | 11/2031            |
| 21. | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng               | Cử nhân Ngân hàng chất lượng cao                                 | ACBSP                 | 11/2031            |
| 22. | 7340101  | Marketing                           | Cử nhân Quản trị Marketing chất lượng cao                        | ACBSP                 | 11/2031            |
| 23. | 7310104  | Kinh tế đầu tư                      | Cử nhân Kinh tế đầu tư chất lượng cao                            | ACBSP                 | 11/2031            |
| 24. | 7340101  | Quản trị kinh doanh                 | Cử nhân Quản trị kinh doanh chất lượng cao                       | ACBSP                 | 11/2031            |
| 25. | 7340101  | Quản trị kinh doanh                 | Cử nhân Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh                       | ACBSP                 | 11/2031            |
| 26. | 7810201  | Quản trị khách sạn                  | Cử nhân Quản trị khách sạn POHE                                  | ACBSP                 | 11/2031            |
| 27. | 7810103  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Cử nhân Quản trị lữ hành POHE                                    | ACBSP                 | 11/2031            |
| 28. | 7340120  | Kinh doanh quốc tế                  | Cử nhân Kinh doanh quốc tế tiên tiến                             | ACBSP                 | 10/2033            |
| 29. | 7310106  | Kinh tế quốc tế                     | Cử nhân Kinh tế quốc tế chất lượng cao                           | ACBSP                 | 10/2033            |
| 30. | 7340201  | Tài chính – Ngân hàng               | Cử nhân Tài chính doanh nghiệp chất lượng cao                    | ACBSP                 | 10/2033            |
| 31. | 7340404  | Quản trị nhân lực                   | Cử nhân Quản trị nhân lực chất lượng cao                         | ACBSP                 | 10/2033            |
| 32. | 7310105  | Kinh tế phát triển                  | Cử nhân Kinh tế phát triển chất lượng cao                        | ACBSP                 | 10/2033            |
| 33. | 7340101  | Marketing                           | Cử nhân Truyền thông Marketing POHE                              | ACBSP                 | 10/2033            |

| TT  | Mã ngành | Tên ngành           | Tên chương trình <sup>7</sup>                                       | Tên tổ chức kiểm định | Thời gian hiệu lực |
|-----|----------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| 34. | 7340101  | Quản trị kinh doanh | Cử nhân Quản trị kinh doanh thương mại POHE                         | ACBSP                 | 10/2033            |
| 35. | 7380107  | Luật kinh tế        | Cử nhân Luật kinh doanh POHE                                        | ACBSP                 | 10/2033            |
| 36. | 7340101  | Quản trị kinh doanh | Cử nhân Phân tích kinh doanh bằng tiếng Anh                         | ACBSP                 | 16/10/2034         |
| 37. | 7340101  | Quản trị kinh doanh | Cử nhân Quản trị chất lượng và đổi mới (E-MQI) bằng tiếng Anh       | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 38. | 7340101  | Quản trị kinh doanh | Cử nhân Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) bằng tiếng Anh        | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 39. | 7810201  | Quản trị khách sạn  | Cử nhân Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) bằng tiếng Anh            | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 40. | 7340301  | Kế toán             | Cử nhân Kế toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh   | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 41. | 7340302  | Kiểm toán           | Cử nhân Kiểm toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 42. | 7340301  | Kế toán             | Cử nhân Kế toán                                                     | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 43. | 7340302  | Kiểm toán           | Cử nhân Kiểm toán                                                   | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 44. | 7340101  | Quản trị kinh doanh | Cử nhân Quản trị kinh doanh                                         | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 45. | 8340101  | Quản trị kinh doanh | Thạc sỹ điều hành cao cấp - Executive MBA (Business                 | FIBAA                 | 13/9/2029          |

| TT  | Mã ngành | Tên ngành           | Tên chương trình <sup>7</sup>                                              | Tên tổ chức kiểm định | Thời gian hiệu lực |
|-----|----------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|     |          |                     | Administration)                                                            |                       |                    |
| 46. | 8340101  | Quản trị kinh doanh | Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA) bằng tiếng Anh                           | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 47. | 7340101  | Quản trị kinh doanh | Cử nhân Quản trị kinh doanh (E-BBA) bằng tiếng Anh                         | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 48. | 7340101  | Quản trị kinh doanh | Cử nhân Kinh doanh số (E-DBD) bằng tiếng Anh                               | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 49. | 7310108  | Toán kinh tế        | Cử nhân Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) bằng tiếng Anh      | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 50. | 7310108  | Toán kinh tế        | Cử nhân Khoa học dữ liệu trong Kinh tế và Kinh doanh (DSEB) bằng tiếng Anh | FIBAA                 | 13/9/2029          |
| 51. | 7310108  | Toán kinh tế        | Cử nhân Toán Kinh tế                                                       | FIBAA                 | 13/9/2029          |

## V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo<sup>8</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                          | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----|------------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm          | 97,40%   | 96,64%   |
| 2  | Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm     | 29,03%   | 18,37%   |
| 3  | Tỷ lệ thôi học                           | 3,10%    | 4,47%    |
| 4  | Tỷ lệ thôi học năm đầu                   | 2,26%    | 2,59%    |
| 5  | Tỷ lệ tốt nghiệp                         | 68,2%    | 63,14%   |
| 6  | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn                | 57,1%    | 56,64%   |
| 7  | Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên  | 95,1%    | 96,2%    |
| 8  | Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể | 87,2%    | 94%      |

<sup>8</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

| TT | Chỉ số đánh giá                                    | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----|----------------------------------------------------|----------|----------|
| 9  | Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn | 96,1%    | 95,2%    |

## 2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2024

| TT       | Số lượng người học                              | Đang học      | Tuyển mới     | Tốt nghiệp   | Tỷ lệ việc làm <sup>9</sup> |
|----------|-------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|-----------------------------|
| <b>I</b> | <b>Đại học</b>                                  | <b>49.316</b> | <b>11.449</b> | <b>6.161</b> |                             |
| 1.       | Môi trường và bảo vệ môi trường                 | 557           | 136           | 90           | 93,94%                      |
| 2.       | Báo chí và thông tin                            | 423           | 163           | 44           | 100%                        |
| 3.       | Công nghệ kỹ thuật                              | 1.117         | 384           | 79           | 98,08%                      |
|          | Chính quy                                       | 1.075         | 384           | 79           |                             |
|          | Vừa làm vừa học                                 | 42            | 0             | 0            |                             |
| 4.       | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 1.085         | 228           | 151          | 100%                        |
| 5.       | Khoa học xã hội và hành vi                      | 5.881         | 1.406         | 800          | 94,68%                      |
|          | Chính quy                                       | 5.760         | 1.406         | 800          |                             |
|          | Vừa làm vừa học                                 | 121           | 0             | 0            |                             |
| 6.       | Kinh doanh và quản lý                           | 33.154        | 7.398         | 4.317        | 91,09%                      |
|          | Chính quy                                       | 20.091        | 5.060         | 3.083        |                             |
|          | Vừa làm vừa học                                 | 2.739         | 59            | 402          |                             |
|          | Từ xa                                           | 10.324        | 2.279         | 832          |                             |
| 7.       | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 1.427         | 414           | 93           | 95,21%                      |
|          | Chính quy                                       | 1.396         | 414           | 93           |                             |
|          | Vừa làm vừa học                                 | 31            | 0             | 0            |                             |
| 8.       | Nhân văn                                        | 580           | 104           | 133          | 96,43%                      |
|          | Chính quy                                       | 555           | 104           | 133          |                             |
|          | Vừa làm vừa học                                 | 25            | 0             | 0            |                             |
| 9.       | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                    | 347           | 100           | 33           | 90%                         |
| 10.      | Pháp luật                                       | 4.658         | 1.029         | 421          | 95,12%                      |
|          | Chính quy                                       | 787           | 150           | 131          |                             |
|          | Vừa làm vừa học                                 | 468           | 0             | 71           |                             |
|          | Từ xa                                           | 3.403         | 879           | 219          |                             |
| 11.      | Toán và thống kê                                | 87            | 87            | 0            | -                           |

<sup>9</sup> Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

| TT         | Số lượng người học                       | Đang học     | Tuyển mới    | Tốt nghiệp   | Tỷ lệ việc làm <sup>9</sup> |
|------------|------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Thạc sĩ (và trình độ tương đương)</b> | <b>4.809</b> | <b>1.619</b> | <b>1.161</b> |                             |
| 1.         | Khoa học xã hội và hành vi               | 1.214        | 374          | 387          |                             |
| 2.         | Kinh doanh và quản lý                    | 3.571        | 1.233        | 739          |                             |
| 3.         | Môi trường và bảo vệ môi trường          | 0            | 0            | 1            |                             |
| 4.         | Pháp luật                                | 24           | 12           | 34           |                             |
| <b>III</b> | <b>Tiến sĩ</b>                           | <b>442</b>   | <b>124</b>   | <b>84</b>    |                             |
| 1.         | Công nghệ kỹ thuật                       | 1            | 0            | 0            |                             |
| 2.         | Khoa học xã hội và hành vi               | 175          | 48           | 29           |                             |
| 3.         | Kinh doanh và quản lý                    | 263          | 75           | 53           |                             |
| 4.         | Nông, lâm nghiệp và thủy sản             | 3            | 1            | 2            |                             |

## VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ<sup>10</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----|------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ  | 5%       | -        |
| 2  | Số công bố khoa học/giảng viên     | 0,9      | 0,7      |
| 3  | Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên | 0,5      | 0,37     |

### 2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm 2024

| TT | Đề tài nghiên cứu khoa học               | Số lượng | Kinh phí thực hiện trong năm |
|----|------------------------------------------|----------|------------------------------|
| 1  | Đề tài cấp Nhà nước                      | 08       | 9.095.000.000                |
| 2  | Đề tài cấp bộ, tỉnh                      | 14       | 3.242.000.000                |
| 3  | Đề tài cấp cơ sở                         | 64       | 2.580.000.000                |
| 4  | Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước) | 0        | 0                            |
| 5  | Đề tài hợp tác quốc tế                   | 0        | 0                            |
|    | <b>Tổng số</b>                           |          | <b>14.917.000.000</b>        |

<sup>10</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn CSGDĐH được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

### 3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

| TT | Công trình công bố                                                                                                      | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích | 45       | 45       |
| 2  | Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực                                                                         | 282      | 272      |
| 3  | Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế       | 27       | 0        |
| 4  | Tổng số bằng độc quyền sáng chế                                                                                         | 0        | 0        |
| 5  | Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích                                                                                | 0        | 0        |

## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----|------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Biên độ hoạt động trung bình 3 năm | 24,32%   | -        |
| 2  | Chỉ số tăng trưởng bền vững        | 11,69%   | -        |